

CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)

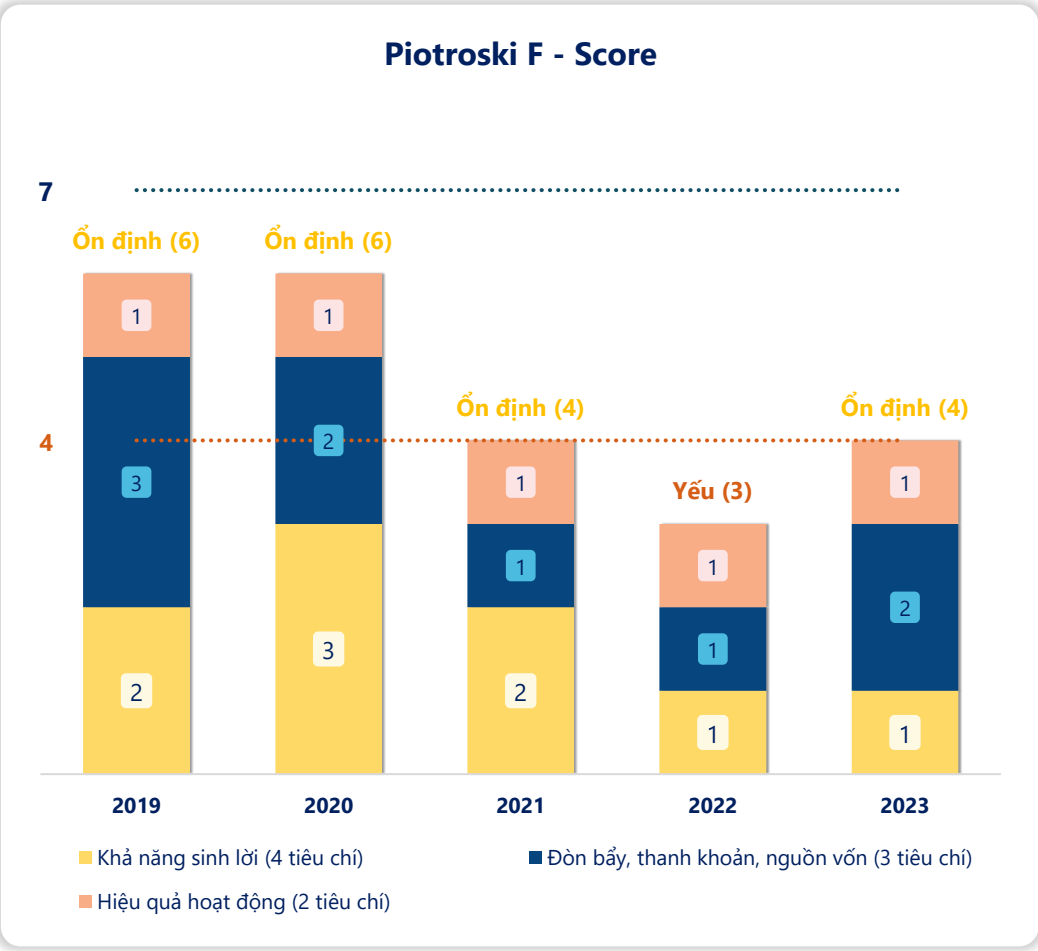
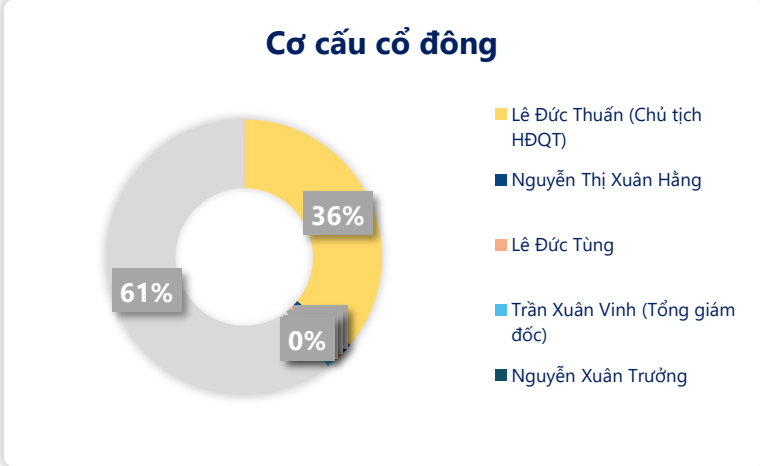
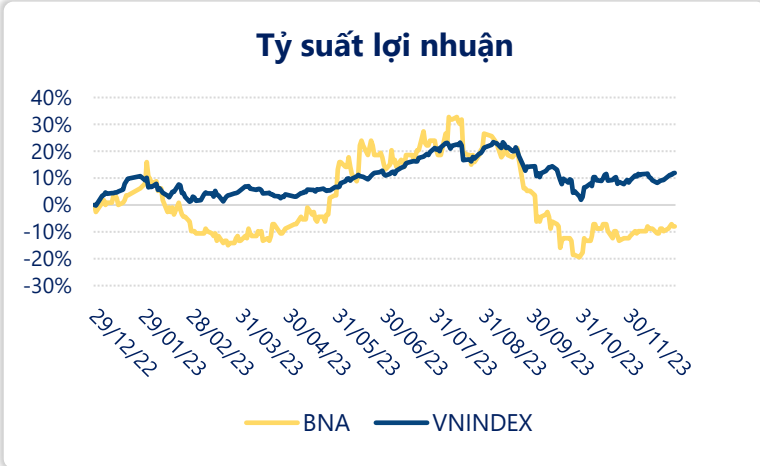
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-1.9%	-21.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,433	YoY
tỷ VNĐ	▲ 418
	▲ 41.2%

LN sau thuế	2023
45.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 23.3
	▼ 33.7%

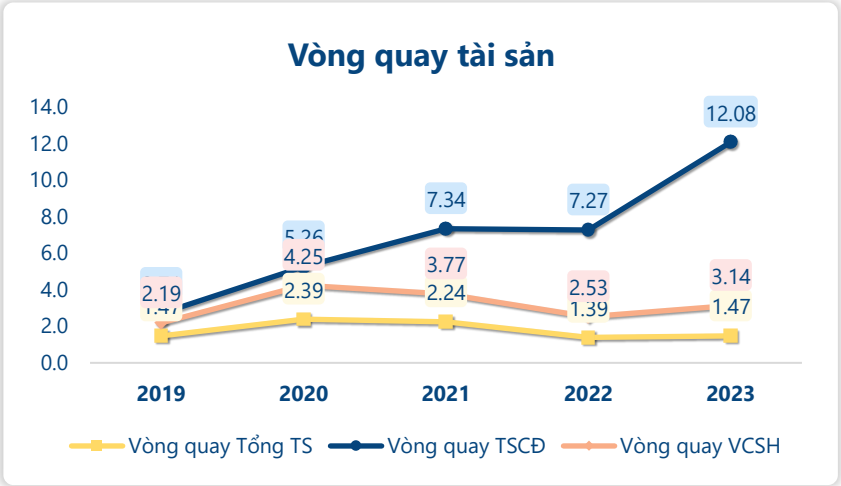
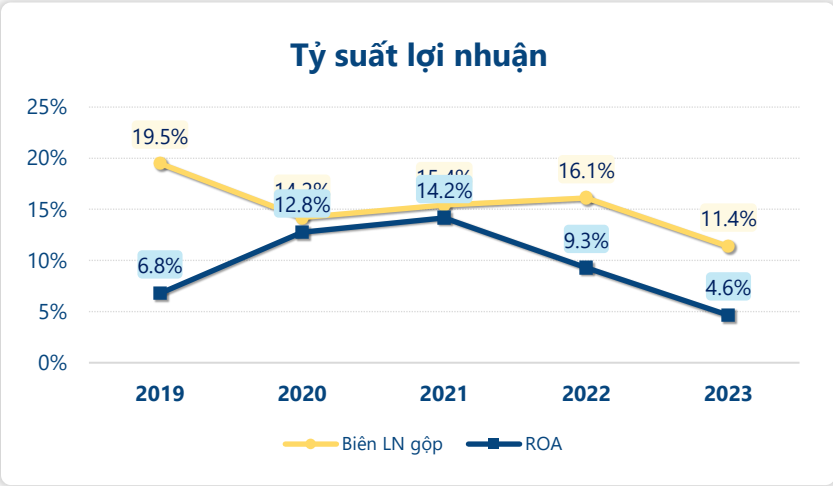
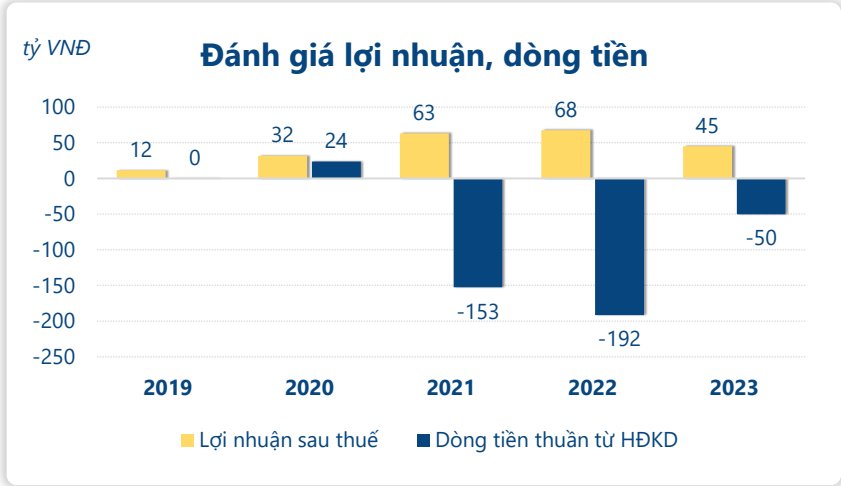


Năm 2023, F-Score của BNA đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

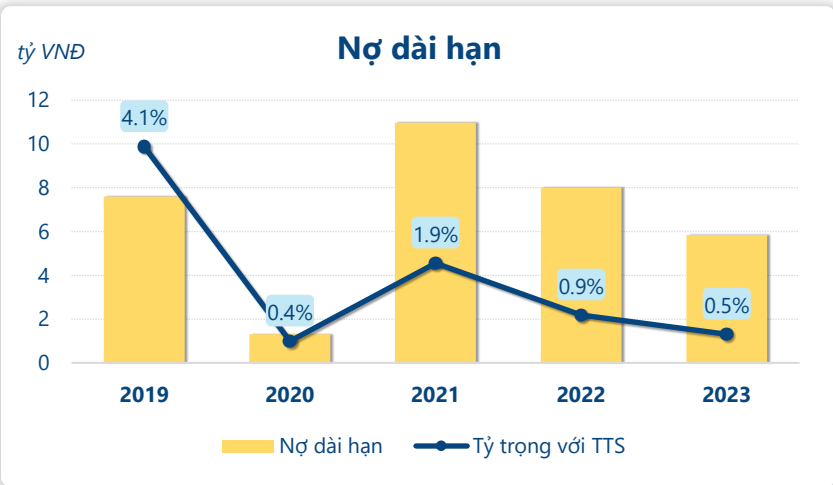
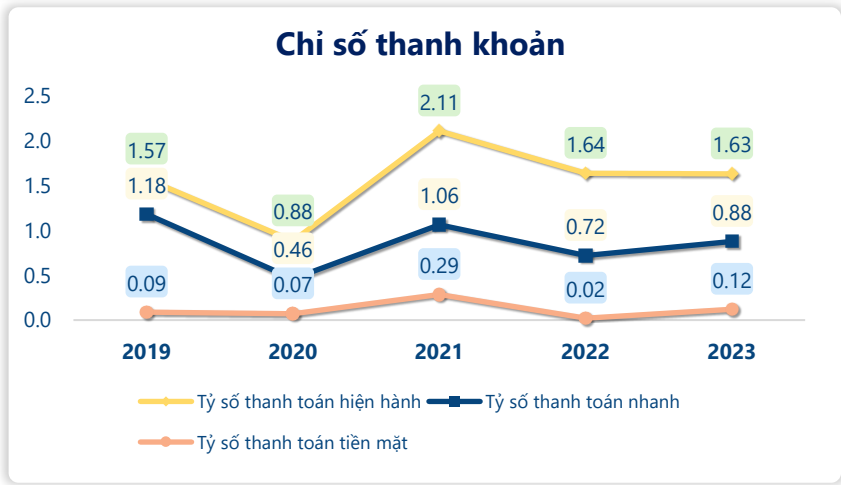
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX: BNA)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của BNA: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,120	880	27.3%
Tài sản ngắn hạn	908	722	25.8%
Tiền và tương đương tiền	90.0	9.41	856%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.6	23.4	5.4%
Phải thu ngắn hạn	345	273	26.5%
Hàng tồn kho	436	404	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	11.8	-1.7%
Tài sản dài hạn	212	158	33.8%
Phải thu dài hạn	0.15	0.05	200%
Tài sản cố định	149	137	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.48	3.52	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	58.8	17.2	242%
Lợi thế thương mại	0.43	0.10	325%
Nợ phải trả	637	449	41.9%
Nợ ngắn hạn	631	441	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	453	326	38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.3	52.6	73.4%
Nợ dài hạn	5.86	8.02	-26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.86	8.02	-26.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	483	431	12.0%
Vốn chủ sở hữu	483	431	12.0%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	252	597	1,001	1,015	1,433
Giá vốn hàng bán	203	512	847	852	1,270
Lợi nhuận gộp	49.1	84.7	154	163	163
Doanh thu HĐTC	0.04	0.32	2.80	1.61	3.70
Chi phí TC	2.78	3.21	8.66	17.8	35.1
Chi phí lãi vay	2.69	3.20	8.42	17.8	33.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	22.4	44.6	35.3	43.9
Chi phí QLDN	10.1	18.9	20.8	22.8	23.3
LN thuần từ HĐKD	15.1	40.5	83.2	89.2	64.3
Lợi nhuận khác	-0.31	-0.28	-0.63	-2.25	-4.73
LN trước thuế	14.8	40.2	82.6	86.9	59.5
Lợi nhuận sau thuế	11.6	32.4	65.9	69.1	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	31.8	63.2	67.7	45.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.24	23.8	-153	-192	-50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-30.0	-61.4	-32.7	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.0	12.0	259	178	97.7
Tiền đầu kỳ	12.8	4.89	10.7	55.4	9.41
Lưu chuyển tiền thuần	-7.91	5.83	44.7	-46.0	60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.89	10.7	55.4	9.41	70.0